

Bản án số: 485/2022/HS-PT

Ngày: 24-11-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**

Các Thẩm phán: Ông **Mai Xuân Thành**

Ông **Trần Quốc Cường.**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Lương Quang Toàn** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Vân** - Kiểm sát viên.

Ngày 24-11-2022, tại trụ sở. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 148/2022/TLPT-HS ngày 10-10-2022 đối với bị cáo **Nguyễn Ngọc H**, cùng đồng phạm. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 65/2022/HSST ngày 29-8-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- *Các bị cáo kháng cáo:*

1. Phạm Thị V, sinh ngày 20-6-1988 tại Thanh Hóa; nơi đăng ký HKTT: tỉnh Thanh Hóa; chỗ ở: thành phố Đà Nẵng; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Kinh doanh; con ông Phạm Đình T, sinh năm 1964 và bà Lê Thị H, sinh năm 1968; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt ngày 23-02-2022, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 12-12-1985 tại Bình Định; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: thành phố Đà Nẵng; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Kinh doanh; con ông Nguyễn Ngọc Lan, sinh năm 1960 và bà Trương Thị Kim Cúc, sinh năm 1964; vợ là Lâm Phương Uyên, sinh năm 1985 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 23-02-2022; đến ngày 06-4-2022, được thay đổi bằng biện pháp cho Bảo lãnh, có mặt tại phiên tòa.

3. Lê Thị S, sinh ngày 13-10-1983 tại Đà Nẵng; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: thành phố Đà Nẵng; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nữ; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Kinh doanh; là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng, theo Quyết định số 15-QĐ/UBKTQU ngày 19-4-

2022); con ông: Không rõ cha, con bà Lê Thị H, sinh năm 1956; chồng là Đặng Văn T, sinh năm 1981 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt ngày 23-02-2022, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

4. Nguyễn Thị Huỳnh H, sinh ngày 30-7-1982 tại Đà Nẵng; nơi đăng ký NKTT và chỗ ở: tỉnh Quảng Nam; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Phật giáo; giới tính: Nữ; trình độ văn hoá: 12/12; nghề nghiệp: Kế toán; con ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1958 và bà Lê Thị Xuân L, sinh năm 1956; chồng là Nguyễn Văn T, sinh năm 1978 và có 02 con, tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

- Người tham gia tố tụng có liên quan đến kháng cáo:

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị V: Luật sư Nguyễn Doãn H - Công ty Luật TNHH MTV Q, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Ngọc H: Luật sư Nguyễn Ngọc C - Văn phòng Luật sư T, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị S: Luật sư Nguyễn Lê V - Công ty Luật TNHH MTV N, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

(Vụ án có 12 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng không liên quan đến kháng cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 20-5-2021, Công an thành phố Đà Nẵng kiểm tra tại Công ty TNHH Kỹ thuật công nghiệp điện H (sau đây viết tắt là Công ty H) tại số quận C phát hiện 03 người nước ngoài gồm Huang Ding M (sinh ngày 09-02-1991, hộ chiếu số E87007141, thị thực Việt Nam số DA1810985, giá trị từ ngày 28-3-2021 đến ngày 27-6-2021), Jiang Zhi G (sinh ngày 05-6-1985, hộ chiếu số EC7679018, thị thực Việt Nam số ZA1810958, giá trị từ ngày 28-3-2021 đến ngày 27-6-2021), Wu Xiao D (sinh ngày 09-01-1987, số hộ chiếu EF1397451, thị thực Việt Nam số DA1810964, giá trị từ ngày 28-3-2021 đến ngày 27-6-2021) do Công ty H bảo lãnh nhập cảnh có dấu hiệu hoạt động không đúng mục đích nhập cảnh.

Kết quả điều tra xác định:

Tháng 02-2021, Wang Li H (sinh ngày 08-6-1985, hộ chiếu số EG3197354), Wang N (sinh ngày 26-02-1984, hộ chiếu số EF8964160), Chen Shu H (sinh ngày 01-02-1989, hộ chiếu số E94363261), Ding Jin H (sinh ngày 19-3-1983, hộ chiếu số EG2566138) cùng với Huang Ding M, Jiang Zhi G và Wu Xiao D muốn nhập cảnh Việt Nam nhưng do ảnh hưởng của dịch Covid-19, không nhập cảnh được. Vì vậy, những người này liên hệ với Phạm Thị V để hỏi về thủ tục nhập cảnh. V liên hệ với Nguyễn Ngọc H hỏi số người Trung Quốc này có thể nhập cảnh Việt Nam được không. H liên hệ với Nguyễn Cẩm T hỏi về thủ tục nhập cảnh, T liên hệ với T1 (không rõ lai lịch) hỏi và báo lại cho H, cụ thể:

Nếu những người Trung Quốc này có công ty ở Việt Nam bảo lãnh thì chi phí làm hồ sơ, thủ tục nhập cảnh là 3.000 USD/người; nếu chưa có công ty bảo lãnh thì chi phí làm hồ sơ, thủ tục nhập cảnh là 3.500 USD/người. H báo lại cho V, V trao đổi lại với số người Trung Quốc (nêu trên) là do họ không phải là chuyên gia và cũng không có công ty ở Việt Nam bảo lãnh, nên chi phí nhập cảnh là 3.500 USD/người. Những người Trung Quốc đồng ý và chuyển cho V 576.000.000 đồng, số tiền này V chuyển lại hết cho H, cùng với hình chụp hộ chiếu của 07 người Trung Quốc qua Zalo để H làm thủ tục nhập cảnh. Tháng 3-2021, H liên hệ với Lê Thị S đặt vấn đề nhờ S tìm công ty có đăng ký kinh doanh tại Việt Nam để bảo lãnh cho những người Trung Quốc. Do muốn tạo mối quan hệ với H để thuận lợi trong việc kinh doanh của công ty, S đồng ý:

Lần thứ nhất:

Lê Thị S liên hệ với Nguyễn Thị Huỳnh H (là nhân viên Công ty H) nhờ H sử dụng Công ty H bảo lãnh nhập cảnh cho 03 người Trung Quốc, H đồng ý và gửi cho S Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty H, S chuyển tiếp cho H. Sau đó, H gửi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty H, cùng với hình chụp hộ chiếu của 03 người Trung Quốc cho T, T chuyển cho T1. Sau khi hoàn thành các mẫu có trong hồ sơ bảo lãnh nhập cảnh của Công ty H, T1 chuyển cho T qua Zalo, T gửi cho H, H chuyển tiếp các giấy tờ này cho S và yêu cầu sau khi ký, đóng dấu thì gửi lại cho H, kèm theo 02 bản sao công chứng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty.

Do Giám đốc Công ty H là ông Đỗ Huy C mang theo con dấu công ty đi công tác tại Bình Định, nên S và H trao đổi làm giả một con dấu khác của Công ty H, S liên hệ với người quen là Đặng Văn K - Giám đốc Công ty TNHH MTV Mỹ thuật khắc dấu quảng cáo T, nhờ K làm cho S 01 con dấu của Công ty H, S nói dối là con dấu cũ đã mất, nên K đồng ý làm. Sau khi làm xong con dấu giả, ngày 16-3-2021, S giả chữ ký của ông C và dùng con dấu giả để đóng lên hồ sơ xin cấp thị thực nhập cảnh của 03 người Trung Quốc.

Lần thứ hai:

Do vốn điều lệ của Công ty H ít, không đủ điều kiện để bảo lãnh nhập cảnh cho nhiều người, nên H đề nghị S tìm thêm một công ty khác. Lúc này S nghĩ đến công ty nơi em ruột là Lê Thị T2 đang làm là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại T. S liên hệ và nói dối T2 là S đã trao đổi và được ông Trần Tuấn T - Giám đốc Công ty T đồng ý ký hồ sơ. S nói T2 gửi trước cho S Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này và S chuyển tiếp cho H. H gửi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty T, cùng với hình chụp hộ chiếu của 04 người Trung Quốc cho T, T chuyển cho T1. Sau khi làm hồ sơ xong, T1 chuyển lại cho T qua zalo, T chuyển cho H. H chuyển cho S để đem đi ký tên, đóng dấu công ty bảo lãnh. S liên hệ với ông T, thì ông T nói S đem hồ sơ lên xem. Sau đó, S nhờ T2 đem hồ sơ đến gặp ông T, nhưng ông T không có ở công ty, T2 điện thoại lại báo cho S, thì S nói dối là S đã báo ông T rồi, nên yêu cầu T2 sử dụng con dấu chữ ký của ông T và con dấu Công ty T đóng lên hồ sơ xin cấp thị thực nhập cảnh của 04 người Trung Quốc.

Sau khi hoàn thành các thủ tục, S chuyển lại 02 hồ sơ bảo lãnh của 02 công ty cho H, H gửi hồ sơ xin cấp thị thực này và chuyển tiền chi phí làm thủ tục cho T. Tổng cộng, H chuyển khoản cho T 04 lần, với tổng số tiền là 396.800.000 đồng qua số tài khoản

0491000096040 - Ngân hàng V. Sau đó, T chuyển toàn bộ hồ sơ và tiền cho T1 để làm thủ tục cấp thị thực nhập cảnh. T hoàn toàn không biết những người Trung Quốc này là ai, chỉ giúp H liên hệ với T1 để làm hồ sơ, T không hưởng lợi.

Trên cơ sở các hồ sơ bảo lãnh trái phép nêu trên, ngày 13-3-2021 và ngày 20-3-2021, Wang N và Wang Li H, Chen Shu H đã nhập cảnh Việt Nam tại Sân bay quốc tế Nội Bài; ngày 28-3-2021, Huang Ding M, Jiang Zhi G, Wu Xiao D đã nhập cảnh Việt Nam tại sân bay quốc tế Đà Nẵng. Đối với Ding Jin H không nhập cảnh Việt Nam.

Trong tổng số tiền 576.000.000 đồng mà Phạm Thị V chuyển cho Nguyễn Ngọc H, sau khi trừ đi các khoản chi phí hết 403.000.000 đồng (vé máy bay, chi phí cách ly, ăn uống, chuyển phát nhanh và đi lại), H chuyển cho Lê Thị S và Nguyễn Thị Huỳnh H 800 USD, còn 155.000.000 đồng H thu lợi. Ngoài ra, Phạm Thị V còn giúp 02 người Trung Quốc thuê nhà và nhận 8.000.000 đồng tiền hoa hồng từ chủ nhà.

Tại bản Kết luận giám định số 316/KL-09C(Đ2) ngày 05-4-2022, Phân viện K học hình sự - Bộ Công an tại Đà Nẵng kết luận:

- Hình dấu có nội dung “CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI T * S.Đ.K.K.D: 0401210942 - CTCP * Q C-TP. ĐÀ NẴNG” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với hình dấu có cùng nội dung của Công ty TNHH Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại T trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 là do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ ký mang tên Trần Tuấn T trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký đứng tên Trần Tuấn T trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3 là do cùng một con dấu đóng ra.

- Hình dấu có nội dung: “CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐIỆN CÔNG NGHIỆP H * MSDN: 0400512683 - CTINHH *THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với hình dấu có cùng nội dung của Công ty TNHH Kỹ thuật điện công nghiệp H trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4 là không phải do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ ký mang tên Đỗ Huy C trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký đứng tên ông Đỗ Huy C trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4, M5, M6 là không phải do cùng một người ký ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 65/2022/HSST ngày 29-8-2022, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng:

1. Áp dụng các điểm b, c khoản 2, khoản 4 Điều 348; các điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

Phạm Thị V 05 (năm) năm tù về tội “Tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23-02-2022.

- Phạt bổ sung 10.000.000 đồng.

2. Áp dụng các điểm b, c, đ khoản 2, khoản 4 Điều 348; các điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

Nguyễn Ngọc H 04 (bốn) năm 06 (**sáu**) tháng tù về tội “Tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án (được trừ thời gian tạm giam từ ngày 23-02-2022 đến ngày 06-4-2022).

- Phạt bổ sung: 20.000.000 đồng.

3. Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 341; các điểm b, c khoản 2, khoản 4 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 và Điều 55 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

Lê Thị S 04 (bốn) năm tù về tội “Tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép” và 01 (**một**) năm 06 (**sáu**) tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc **Lê Thị S** phải chấp hành chung là 05 (**năm**) năm 06 (**sáu**) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23-02-2022.

- Phạt bổ sung: 10.000.000 đồng (tội “Tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép”).

4. Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 341; khoản 1 Điều 348; các điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 (đối với tội “Làm giả con dấu tài liệu, của cơ quan, tổ chức”) và Điều 55 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

Nguyễn Thị Huỳnh H 01 (một) năm tù về tội “Tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép” và 01 (**một**) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc **Nguyễn Thị Huỳnh H** phải chấp hành chung là 02 (**hai**) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 04-9-2022, Phạm Thị V và Lê Thị S kháng cáo xin giảm hình phạt.

- Ngày 06-9-2022, Nguyễn Thị Huỳnh H kháng cáo xin giảm hình phạt.

- Ngày 13-9-2022, Nguyễn Ngọc H kháng cáo xin giảm hình phạt.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo Phạm Thị V, Nguyễn Ngọc H, Lê Thị S và Nguyễn Thị Huỳnh H kháng cáo xin giảm hình phạt. Đơn kháng cáo của các bị cáo là trong hạn quy định tại khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo giữ nguyên kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, sửa bản án hình sự sơ thẩm, giảm hình phạt cho Nguyễn Ngọc H, Phạm Thị V, Lê Thị S và Nguyễn Thị Huỳnh H.

Luật sư bào chữa và các bị cáo tranh tụng công khai. Nói lời sau cùng, các bị cáo đều đề nghị xem xét nguyên nhân, tính chất, mức độ, ý thức phạm tội, nhân thân, điều

kiện hoàn cảnh gia đình và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để giảm hình phạt cho các bị cáo.

[2]. Xét kháng cáo của các bị cáo:

[2.1]. Về tội danh:

- Hành vi tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép:

Mặc dù, biết rõ những người Trung Quốc không phải là chuyên gia, không được công ty nào tại Việt Nam bảo lãnh theo diện chuyên gia, muốn nhập cảnh Việt Nam và do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 không thể nhập cảnh được, nhưng Phạm Thị V vẫn nhận lời và móc nối với Nguyễn Ngọc H (Giám đốc Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Uyên H 79) để chạy các thủ tục xin cấp thị thực nhập cảnh cho những người Trung Quốc theo diện chuyên gia. Theo đó, V và H thống nhất nếu khách có công ty ở Việt Nam bảo lãnh, thì chi phí nhập cảnh là 3.000 USD/người, nếu khách chưa có công ty ở Việt Nam bảo lãnh, thì chi phí nhập cảnh là 3.500 USD/người. Trên cơ sở đó, V nhận tổng số tiền là 24.500 USD/7 người, tương đương 576.000.000 đồng của những người Trung Quốc và nhiều lần chuyển số tiền này, cùng với hình chụp hộ chiếu của 07 người Trung Quốc cho H, để H làm các thủ tục xin cấp thị thực nhập cảnh Việt Nam.

Sau khi thống nhất với Phạm Thị V, Nguyễn Ngọc H liên hệ với Lê Thị S (Giám đốc Công ty TNHH lữ hành Quốc tế Chia khóa du lịch Việt) nhờ S tìm công ty có đăng ký kinh doanh tại Việt Nam để bảo lãnh cho những người Trung Quốc. S đồng ý và liên hệ với Nguyễn Thị Huỳnh H (Kế toán của Công ty TNHH Kỹ thuật điện công nghiệp H) nhờ H sử dụng công ty này để bảo lãnh cho 03 người Trung Quốc. Tiếp đó, do Công ty TNHH H có số vốn điều lệ ít, không thể bảo lãnh cho nhiều người được, nên H đề nghị S tìm thêm một công ty khác, S tiếp tục liên hệ với Lê Thị T2 (nhân viên Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại T) nhờ sử dụng công ty này để bảo lãnh và nhờ T2 gửi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty, sau đó S nói dối T2 để T2 tự ý sử dụng các mẫu con dấu (gồm dấu tròn, dấu chữ ký và dấu chức danh Giám đốc công ty) của Công ty T đóng vào 04 hồ sơ bảo lãnh cho 04 người Trung Quốc và gửi cho S để S gửi cho H.

Sau khi có được các loại giấy tờ cần thiết gồm: Công văn xin nhập cảnh (thông tin người nước ngoài, mục đích nhập cảnh của người nước ngoài, có chữ ký, con dấu của Công ty H và T (mẫu NA2), thông báo mẫu chữ ký, mẫu con dấu Công ty H và Công ty T đã đăng ký với Phòng Đăng ký kinh doanh (mẫu NA16), Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bản photocopy công chứng, hộ chiếu của người nước ngoài, giấy giới thiệu của người đi nộp hồ sơ), H chuyển phát nhanh hồ sơ xin cấp thị thực và chuyển khoản 396.800.000 đồng cho Nguyễn Cẩm T, T giao toàn bộ số tiền trên cho một người tên T1 để người này hoàn tất thủ tục nhập cảnh theo diện chuyên gia và chuyển lại thị thực nhập cảnh cho H để H chuyển cho V, V chuyển cho những người Trung Quốc.

Với cách thức thủ đoạn như trên, Nguyễn Ngọc H, Phạm Thị V, Lê Thị S và Nguyễn Thị Huỳnh H đã giúp cho Wang N, Wang Li H và Chen Shu H nhập cảnh trái phép vào Việt Nam vào ngày 12-3-2021 và ngày 20-3-2021; giúp cho Huang Ding M, Jiang Zhi G, Wu Xiao D nhập cảnh trái phép vào Việt Nam ngày 28-3-2021 tại các sân bay Quốc tế Nội Bài và sân bay Quốc tế Đà Nẵng. Công ty H đã ký bảo lãnh cho 03 người, Công ty T đã

ký bảo lãnh cho 04 người, nhưng thực tế những người Trung Quốc này không được Công ty H và Công ty T bảo lãnh theo diện chuyên gia, không làm việc tại các công ty này.

Thông qua việc tổ chức nhập cảnh trái phép, Nguyễn Ngọc H đã thu lợi bất chính 155.000.000 đồng, H chi bồi dưỡng cho S và H 800 USD (S giữ tiền, chưa đưa cho H), V không hưởng lợi từ H, nhưng giúp sức cho H trong việc môi giới, hướng dẫn và nhận tiền từ những người Trung Quốc, giúp H thu lợi bất chính 155.000.000 đồng; bản thân V có hưởng lợi gián tiếp trong việc giới thiệu cho 2/6 người Trung Quốc thuê nhà, được chủ nhà chi bồi dưỡng 8.000.000 đồng và tạo mối quan hệ làm ăn sau này với H.

- Hành vi làm giả con dấu tài liệu của cơ quan, tổ chức:

Do ông Đỗ Huy C (Giám đốc Công ty H) đi công tác Bình Định mang theo con dấu tròn của công ty, nhưng để hoàn tất hồ sơ bảo lãnh nhập cảnh, Lê Thị S và Nguyễn Thị Huỳnh H đã thống nhất thuê người khác làm giả con dấu tròn của Công ty H. Sau khi có con dấu giả, S giả chữ ký của ông C và dùng con dấu giả đóng dấu vào 02 tài liệu (mẫu NA2 và NA16) trong bộ hồ sơ xin cấp thị thực cho 03 người Trung Quốc, giúp cho những người này nhập cảnh trái phép vào Việt Nam.

Với hành vi phạm tội như nêu trên, Toà án cấp sơ thẩm kết án: (1) Nguyễn Ngọc H về tội “Tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép” theo điểm b (Phạm tội từ 02 lần trở lên), c (Đối với từ 05 người đến 10 người) và đ (Thu lợi bất chính từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng) khoản 2 Điều 348 của Bộ luật Hình sự; (2) kết án Phạm Thị V về tội “Tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép” theo điểm b (Phạm tội từ 02 lần trở lên), c (Đối với từ 05 người đến 10 người) khoản 2 Điều 348 của Bộ luật Hình sự; (3) kết án Lê Thị S V về tội “Tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép” theo điểm b (Phạm tội từ 02 lần trở lên), c (Đối với từ 05 người đến 10 người) khoản 2 Điều 348 của Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm c (Làm từ 2 đến 5 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả), d (Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện tội phạm nghiêm trọng) khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự và (4) kết án Nguyễn Thị Huỳnh H về tội “Tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép” theo khoản 1 Điều 348 của Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm c (Làm từ 2 đến 5 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả), d (Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện tội phạm nghiêm trọng) khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2]. Về hình phạt:

Các bị cáo đều có đủ năng lực để nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, nhưng vì mục đích vụ lợi, muốn tạo quan hệ làm ăn, các bị cáo đã cố tình thực hiện hành vi phạm tội, tổ chức cho 06 người Trung Quốc nhập cảnh vào Việt Nam trái phép. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; đặc biệt là giai đoạn đang bùng phát dịch bệnh Covid-19, thì việc qua lại biên giới giữa các nước, cũng như nhập cảnh, ở lại trên lãnh thổ các quốc gia đều được quản lý rất chặt chẽ. Ngoài ra, hành vi làm giả con dấu, tài liệu của bị Lê Thị S và Nguyễn Thị Huỳnh H còn xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính, ảnh hưởng xấu đến hoạt động đúng đắn, bình thường và uy tín của Công ty TNHH H nói riêng. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm đã xử phạt **Phạm Thị V 05 (năm) năm tù,**

Nguyễn Ngọc H 04 (**bốn**) năm 06 (**sáu**) tháng tù, **Lê Thị S** 05 (**năm**) năm 06 (**sáu**) tháng tù (hai tội) và **Nguyễn Thị Huỳnh H** 02 (hai) năm tù (hai tội) là tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi và hậu quả mà các bị cáo đã gây ra. Các bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ xem xét vai trò, đánh giá tính chất, mức độ phạm tội của các bị cáo để có mức hình phạt cụ thể đối với từng bị cáo:

- Đối với Phạm Thị V:

Mặc dù, biết rõ những người Trung Quốc không phải là chuyên gia, không được công ty nào tại Việt Nam bảo lãnh, không thuộc diện được nhập cảnh vào Việt Nam, nhưng Phạm Thị V vẫn trực tiếp móc nối với những người Trung Quốc, nhận tiền và hộ chiếu của những người này và giúp sức cho Nguyễn Ngọc H trong việc môi giới, hướng dẫn, nhận tiền và hộ chiếu của những người Trung Quốc rồi gửi cho H để H hoàn thành thủ tục xin cấp thị thực nhập cảnh theo dạng chuyên gia; hậu quả, đã có 6/7 người Trung Quốc nhập cảnh trái phép vào Việt Nam, qua đó V giúp H thu lợi bất chính 155.000.000 đồng, còn bản thân V tạo mối quan hệ làm ăn với H và hưởng lợi gián tiếp trong việc giới thiệu cho 2/6 người Trung Quốc thuê nhà, được chủ nhà chi bồi dưỡng 8.000.000 đồng. Trong vụ án này, V là người khởi xướng và giúp sức cho H thực hiện tội phạm, nên cần xử phạt bị cáo hình phạt nghiêm khắc. Tuy nhiên, do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện nộp lại số tiền 8.000.000 đồng; có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội; gia đình bị cáo có nhiều người thân có công với cách mạng, được Nhà nước tặng thưởng nhiều Bằng khen, Huân, Huy chương kháng chiến. Ngoài ra, gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, nhưng quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm đã tự nguyện nộp toàn bộ số tiền phạt, theo Án lệ số 48/2021/AL ngày 25-11-2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì đây được coi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Như vậy, tại cấp phúc thẩm bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, giảm hình phạt cho bị cáo.

- Đối với Nguyễn Ngọc H:

Khi được Phạm Thị V đặt vấn đề, mặc dù Nguyễn Ngọc H biết rõ những người Trung Quốc không phải là chuyên gia, không được công ty nào tại Việt Nam bảo lãnh, nhưng H vẫn nhận lời môi giới từ V, sau đó thông qua Lê Thị S sử dụng Công ty H và Công ty T làm hồ sơ bảo lãnh giả để xin cấp thị thực cho 07 người Trung Quốc; hậu quả, có 6/7 người Trung Quốc đã nhập cảnh trái phép vào Việt Nam và H thu lợi bất chính 155.000.000 đồng/576.000.000 đồng. Trong vụ án này, H là người tổ chức thực hiện hành vi phạm tội, do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo 04 năm 06 tháng tù. Bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt và tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; quá trình điều tra tích cực hợp tác với Cơ quan An ninh điều tra, khai ra đồng phạm và những tình tiết có liên quan đến vụ án, giúp cho việc điều tra được thuận lợi; tự nguyện nộp lại 75.000.000 đồng thu lợi bất chính; có nhân thân tốt; hoàn cảnh gia đình khó khăn, có 2 con còn nhỏ và hiện nay bị cáo đang bị bệnh thoái hóa, thoát vị đĩa đệm, cần phải điều trị. Ngoài ra, quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm bị cáo đã nộp toàn bộ số tiền phạt, theo Án lệ số 48/2021/AL ngày 25-11-2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì đây được coi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của

Bộ luật Hình sự. Như vậy, tại cấp phúc thẩm bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, giảm hình phạt cho bị cáo.

- Đối với Lê Thị S:

Bị cáo cũng biết rõ những người Trung Quốc không phải là chuyên gia, không được công ty nào tại Việt Nam bảo lãnh, không thuộc diện được nhập cảnh vào Việt Nam, nhưng khi được Nguyễn Ngọc H gợi ý, bị cáo đã đồng ý giúp sức cho H và lôi kéo Nguyễn Thị Huỳnh H tham gia, sử dụng Công ty H làm giả hồ sơ bảo lãnh cho 03 người Trung Quốc và lợi dụng Lê Thị T2 (em gái mình) sử dụng Công ty T làm giả hồ sơ bảo lãnh cho 04 người Trung Quốc; hậu quả, đã có 6/7 người Trung Quốc đã nhập cảnh trái phép vào Việt Nam và bị cáo được trả chi phí bồi dưỡng là 800 USD (bao gồm cả tiền của Nguyễn Thị Huỳnh H). Ngoài hành vi giúp sức cho H, thì để hoàn tất hồ sơ bảo lãnh cho những người Trung Quốc, bị cáo gợi ý với Nguyễn Thị Huỳnh H làm giả con dấu tròn của Công ty H và được H cung cấp tài liệu có mẫu dấu của công ty và mẫu chữ ký của Giám đốc công ty, sau đó bị cáo thuê người khác làm giả con dấu của công ty và khi có con dấu, bị cáo giả chữ ký của Giám đốc và dùng con dấu giả đóng dấu vào 02 tài liệu (mẫu NA2 và NA16) trong bộ hồ sơ xin cấp thị thực cho 03 người Trung Quốc, giúp cho những người này nhập cảnh trái phép vào Việt Nam, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 05 năm 06 tháng tù (hai tội). Bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt và tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực hợp tác với Cơ quan An ninh điều tra và khai ra các đồng phạm, giúp cho việc điều tra vụ án được nhanh chóng, thuận lợi; bị cáo có nhân thân tốt; gia đình có thân nhân tham gia cách mạng, được Nhà nước tặng thưởng nhiều Bằng khen, Huân chương kháng chiến; quá trình sinh sống tại địa phương tham gia nhiệt tình vào các tổ chức đoàn thể, được tặng nhiều Giấy khen; có hoàn cảnh khó khăn, nhưng tự nguyện giao nộp số tiền thu lợi bất chính. Ngoài ra, quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm đã nộp toàn bộ số tiền phạt, theo Án lệ số 48/2021/AL ngày 25-11-2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì đây được coi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Như vậy, tại cấp phúc thẩm bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, giảm hình phạt cho bị cáo.

- Đối với Nguyễn Thị Huỳnh H:

Bị cáo biết rõ 03 người Trung Quốc không phải là chuyên gia, không thuộc diện được nhập cảnh vào Việt Nam, nhưng khi được Lê Thị S đề nghị sử dụng Công ty H để bảo lãnh theo diện chuyên gia, bị cáo vẫn đồng ý giúp sức cho Lê Thị S, tự ý sử dụng Công ty H nơi mình làm việc để hoàn tất hồ sơ bảo lãnh cho 03 người Trung Quốc nhập cảnh; hậu quả, 03 người Trung Quốc đã nhập cảnh vào Việt Nam trái phép. Trong vụ án này, bị cáo là đồng phạm với vai trò là người giúp sức, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 02 năm tù (hai tội). Mặc dù, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội nhưng chưa thu lợi bất chính; bị cáo có nhân thân tốt; gia đình có nhiều người thân tham gia cách mạng, được Nhà nước tặng thưởng Bằng khen, Huân chương kháng chiến; có hoàn cảnh khó khăn. Tuy nhiên, hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là mức thấp nhất của khung hình phạt; đồng thời, bị cáo không có đủ

điều kiện để được áp dụng mức hình phạt dưới khung nhẹ nhất của điều luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Như vậy, kháng cáo của các bị cáo đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, nhưng chỉ có cơ sở chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Thị V, Nguyễn Ngọc H và Lê Thị S. Mặc dù, chấp nhận kháng cáo của 03 bị cáo này, nhưng để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật về việc xử lý đối với hành vi phạm tội trong lĩnh vực xâm phạm trật tự quản lý hành chính, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên hình phạt bổ sung mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định đối với các bị cáo.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4]. Về án phí:

Bị cáo không được chấp nhận kháng cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật; các bị cáo được chấp nhận kháng cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ các điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356 và điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Huỳnh Hương.

- Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Thị V, Nguyễn Ngọc H và Lê Thị S.

- Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 65/2022/HS-ST ngày 29-8-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về Phần hình phạt chính đối với các bị cáo Phạm Thị V, Nguyễn Ngọc H và Lê Thị S.

2. Về hình phạt:

2.1. Áp dụng các điểm b, c khoản 2, khoản 4 Điều 348; các điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- **Phạm Thị V** 04 (**bốn**) năm tù về tội “Tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23-02-2022.

- Phạt bổ sung 10.000.000 đồng để sung ngân sách Nhà nước (bị cáo đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0001919 ngày 21-11-2022 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng).

2.2. Áp dụng các điểm b, c, đ khoản 2, khoản 4 Điều 348; các điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- **Nguyễn Ngọc H** 03 (**ba**) năm 06 (**sáu**) tháng tù về tội “Tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án (được trừ thời gian tạm giam từ ngày 23-02-2022 đến ngày 06-4-2022).

- Phạt bổ sung: 20.000.000 đồng để sung Ngân sách Nhà nước (bị cáo đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0001900 ngày 11-11-2022 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng).

2.3. Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 341; các điểm b, c khoản 2, khoản 4 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 và Điều 55 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- **Lê Thị S 03 (ba)** năm tù về tội “Tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép” và 01 (**một**) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc **Lê Thị S** phải chấp hành chung là 04 (**năm**) tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23-02-2022.

- Phạt bổ sung: 10.000.000 đồng để sung Ngân sách Nhà nước (tội “Tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép”). Bị cáo đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0001911 ngày 14-11-2022 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

2.4. Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 341; khoản 1 Điều 348; các điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 (đối với tội “Làm giả con dấu tài liệu, của cơ quan, tổ chức”) và Điều 55 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

Nguyễn Thị Huỳnh H 01 (một) năm tù về tội “Tổ chức cho người khác nhập cảnh trái phép” và 01 (**một**) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc **Nguyễn Thị Huỳnh H** phải chấp hành chung là 02 (**hai**) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo thi hành án.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm b, h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Nguyễn Thị Huỳnh H phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

- Phạm Thị V, Nguyễn Ngọc H và Lê Thị S không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đà Nẵng;
- TANDTC - Vụ I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan ANĐT - CA thành phố Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Cục THA dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Các bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Việt Cường

